

Số: 947/QĐ-BQL

Hưng Yên, ngày 29 tháng 11 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2017**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 183/2003/QĐ-TTg ngày 08/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên;*

*Căn cứ Thông báo số 150/TB-STC ngày 03/9/2018 của Sở Tài chính về việc thông báo xét duyệt quyết toán năm 2017;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ban,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh (chi tiết theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ban, Kế toán Ban và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ban;
- Trang thông tin điện tử của Ban;
- Lưu: VT, VP.

**TRƯỞNG BAN**

**Phạm Thái Sơn**

**THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2017**  
(Kèm theo Quyết định số 947/QĐ-BQL ngày 29 tháng 11 năm 2018  
của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh )

---

**1. Thu, nộp ngân sách nhà nước:**

Tổng kinh phí thu được năm 2017 là 12.300.000 đồng. Trong đó:

- Thu lệ phí gia hạn thành lập văn phòng đại diện: 1.500.000 đồng;
- Thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng: 10.800.000 đồng.

Toàn bộ số tiền thu được đều đã được nộp vào NSNN theo đúng quy định của pháp luật.

**2. Chi ngân sách nhà nước.**

Quyết toán chi NSNN năm 2017 là 3.785.703.635 đồng, bằng 99,97% dự toán giao trong năm là 3.786.798.635 đồng (bao gồm cả giao bổ sung), trong đó:

2.1. Chi quản lý hành chính: 3.755.703.635 đồng, gồm:

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ là 2.766.798.635 đồng. Số kinh phí này đã bao gồm kinh phí được cấp bổ sung phục vụ cải cách tiền lương là 70.588.635 đồng; và 20.210.000 đồng để chi lương, phụ cấp, các khoản trích nộp theo quy định, và kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên cho 01 biên chế tăng thêm. Các nhiệm vụ chi tự chủ đã thực hiện gồm:

+ Chi quỹ tiền lương cho công chức và người lao động là: 2.336.277.498 đồng;

+ Chi mua sắm, sửa chữa và các khoản chi khác là 404.131.137 đồng;

+ Chi trích quỹ khen thưởng cho công chức và người lao động là 26.390.000 đồng.

- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ là: 988.905.000 đồng. Số kinh phí này đã bao gồm kinh phí được cấp bổ sung 10.000.000 đồng để mua sắm trang thiết bị cho 01 biên chế tăng thêm. Các nhiệm vụ chi không tự chủ đã thực hiện gồm:

+ Sửa chữa cải tạo nhà kho kết hợp nhà để xe của Ban: 450.000.000 đồng.

+ Chi nâng cấp phần mềm dịch vụ công trực tuyến: 355.000.000 đồng

+ Chi mua sắm máy photocopy, máy vi tính, máy in: 148.905.000 đồng.

+ Chi mua sắm trang thiết bị bổ sung cho biên chế mới: 10.000.000 đồng

+ Chi hoạt động thông tin đối ngoại (chi trả nhuận bút tin bài đưa lên cổng thông tin điện tử của Ban): 25.000.000 đồng.

2.2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 30.000.000 đồng.

Toàn bộ số kinh phí này đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh sử dụng để tổ chức 02 hội nghị tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp.

2.3. Kinh phí hủy trong năm: 1.095.000 đồng, bằng 0,03 dự toán giao trong năm 2017.

Số kinh phí 1.095.000 đồng được trả lại ngân sách nhà nước, do Ban Quản lý các KCN tỉnh đã tiết kiệm được từ kinh phí mua sắm máy photocopy, máy vi tính, máy in, được thực hiện theo hình thức mua sắm tập trung.

-----

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 947 /QĐ-BQL ngày 29 tháng 11 năm 2018  
của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh )

Dvt: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm sửa chữa	Trích lập các quỹ
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>	<b>12.300.000</b>	<b>12.300.000</b>			
1	Tổng số thu lệ phí	12.300.000	12.300.000			
1.1	Lệ phí gia hạn thành lập văn phòng đại diện	1.500.000	1.500.000			
1.2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10.800.000	10.800.000			
2	Số nộp NSNN	12.300.000	12.300.000			
2.1	Lệ phí gia hạn thành lập văn phòng đại diện	1.500.000	1.500.000			
2.2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10.800.000	10.800.000			
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi NSNN</b>	<b>3.785.703.635</b>	<b>3.785.703.635</b>			
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>3.755.703.635</b>	<b>3.755.703.635</b>			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.766.798.635	2.766.798.635	2.336.277.498	404.131.137	26.390.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	988.905.000	988.905.000			
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>			
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.000.000	30.000.000			

